

NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG THEO THỜI GIAN CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY

✍️ TRẦN NHƯ CÔNG* - HỒ THỊ XUÂN THANH**

Ngày nhận: 11/7/2022

Ngày phản biện: 10/8/2022

Ngày duyệt đăng: 30/8/2022

Tóm tắt: Năng suất lao động (NSLĐ) là yếu tố then chốt quyết định khả năng cạnh tranh và sự tồn tại lâu dài của một doanh nghiệp, là cơ sở để nâng cao thu nhập, tạo môi trường và điều kiện làm việc tốt cho người lao động. Ở cấp độ quốc gia, trong điều kiện hội nhập quốc tế và cạnh tranh gay gắt hiện nay, năng suất lao động xã hội là yếu tố có ảnh hưởng quyết định đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, của cả nền kinh tế.

Từ khóa: Năng suất lao động; Việt Nam; quan điểm, chính sách.

VIETNAM LABOR PRODUCTIVE PERFORMANCE BY TIME: FROM POINTS, POLICIES TO REALITY

Abstract: Labor productivity is a key factor determining the competitiveness and long-term survival of an enterprise, the basis for raising incomes, creating a good working environment and conditions for employees motion. At the national level, in the current conditions of international integration and fierce competition, social labor productivity is a factor that has a decisive influence on the competitiveness of enterprises and the whole economy.

Keywords: labor productivity; Vietnam; viewpoints and policies.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, khi những lợi thế cạnh tranh của nguồn lao động dồi dào, lao động giá rẻ ở nước ta của những năm đầu đổi mới đang trở thành những thách thức đến phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Đặc biệt trước sự tác động mạnh mẽ của cách mạng khoa học - kỹ thuật, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế số trước tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã làm cho quá trình phát triển ở nước ta bắt buộc phải chuyển từ phát triển từ chiều rộng sang chiều sâu, từ sự phát triển dựa trên lao động giản đơn, đông đảo sang phát triển dựa trên năng suất, hiệu quả của nguồn nhân lực. Nhận thức được sự thay đổi đó, trong nhiều năm qua Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách để nâng cao NSLĐ quốc gia, gia tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế nước ta với các nước trong khu vực và trên thế giới. Trong thực tế, NSLĐ ở nước ta đã có sự phát triển từ 4,3%/năm giai đoạn 2011-2015 lên 5,9%/năm giai đoạn 2016-2020" [4, tr.61], tuy nhiên sự phát triển của NSLĐ ở Việt Nam vẫn chưa được như kỳ vọng, còn những hạn chế, bất cập mà như Đảng ta nhận định NSLĐ vẫn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực và khoảng cách chênh lệch này vẫn tiếp tục gia tăng.

2. Quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về nâng cao năng suất lao động

Trong hai kỳ Đại hội gần đây, nhận thấy sự phát

triển mạnh mẽ, tác động đến mọi mặt của khoa học và công nghệ đến đời sống kinh tế - xã hội đất nước, đến nâng cao NSLĐ quốc gia Đảng ta đã có những quan điểm, chủ trương phù hợp về nâng cao NSLĐ, cụ thể: tại Đại hội XII Đảng ta xác định "mô hình tăng trưởng trong thời gian tới kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh trên cơ sở nâng cao NSLĐ, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới và sáng tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh và chủ động hội nhập quốc tế, phát triển nhanh và bền vững" [3, tr.86]. Với sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, với sự thay đổi, xuất hiện liên tục của các công nghệ làm thay đổi hành vi lao động của con người tại Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định "Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển mạnh nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng dựa trên tăng năng suất, tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực để nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế" [4, tr.120-121].

Cụ thể hóa quan điểm của Đảng, tại Nghị quyết

* Trường Đại học Chính trị - Bộ Quốc phòng

** Học viện Cảnh sát nhân dân - Bộ Công an

số 24/2016/QH14 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 đã đặt ra mục tiêu “Tốc độ tăng NSLĐ bình quân hàng năm trên 5,5%, tốc độ tăng năng suất nội ngành đóng góp hơn 60% vào tăng NSLĐ năm 2020; Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 khoảng 30-35%. Thu hẹp khoảng cách năng lực cạnh tranh quốc gia với ASEAN-4” [6].

Tiếp đó, tại Nghị quyết số 05/NQ-TW ngày 1/11/2016, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế” Đảng ta khẳng định “trong thời gian qua, nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế đã được các cấp, các ngành triển khai thực hiện và đạt được kết quả bước đầu” [1], cụ thể: “Mô hình tăng trưởng từng bước chuyển đổi theo hướng kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu; NSLĐ, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) và năng lực cạnh tranh quốc gia được cải thiện”. Tuy nhiên, Đảng cũng chỉ ra hạn chế “mô hình tăng trưởng về cơ bản vẫn theo mô hình cũ, chậm được đổi mới; tăng trưởng vẫn chủ yếu dựa vào tăng vốn đầu tư và số lượng lao động, chưa dựa nhiều vào tăng NSLĐ”. Từ đó, đề ra quan điểm “Đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ và sức cạnh tranh của nền kinh tế là nhiệm vụ cơ bản, trọng yếu, có ý nghĩa quyết định đối với việc thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững đất nước trong giai đoạn hiện nay” [1].

Gần đây tại Chỉ thị 07/CT-TTg ngày 04/02/2020 về giải pháp thúc đẩy tăng NSLĐ quốc gia tiếp tục khẳng định “NSLĐ là yếu tố quyết định nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và của từng doanh nghiệp. Nâng cao NSLĐ là vấn đề quan trọng để phát triển nhanh, bền vững. Thời gian qua, NSLĐ của Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, NSLĐ chưa tương xứng với kỳ vọng. Mức NSLĐ theo sức mua tương đương của Việt Nam còn khiêm tốn so với một số nước trong khu vực ASEAN” [2].

Như vậy, có thể khẳng định nâng cao NSLĐ là một chủ trương lớn, chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước ta nhằm nâng cao NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế quốc gia.

3. Thực trạng năng suất lao động Việt Nam theo thời gian

Bắt đầu từ thời kỳ đổi mới và hội nhập kinh tế toàn cầu, NSLĐ của Việt Nam đã tăng lên mặc dù tốc độ tăng trưởng chưa ổn định và không tạo được đột phá lên mức rất cao. Về giá trị tuyệt đối (tính theo giá so sánh năm 2010), NSLĐ toàn nền kinh tế tăng từ 18,29 triệu đồng/lao động (tương đương 793USD) năm 1990 lên 64,40 triệu đồng/lao động năm 2019 (tương đương 2,792 USD), chỉ tăng 3,74 lần. Ở Đông Á và Đông Nam Á, bất kỳ nền kinh tế nào đang trong quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng cũng được kỳ vọng sẽ đạt mức tăng trưởng NSLĐ cao hơn nhiều trong vòng ba thập kỷ. Do đó, kết quả năng suất của Việt Nam trong quá khứ là tốt nhưng chưa ngoạn mục. Điều này làm cho tốc độ bất kịp các nền kinh tế thu nhập cao của Việt Nam đã bị chậm lại [5, tr.11-12].

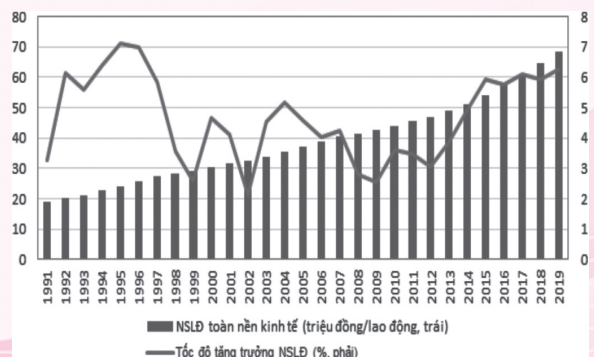
Bảng 2.1. Phân rã tăng trưởng GDP thành tăng trưởng NSLĐ và tăng trưởng việc làm

NSLĐ		Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
		NSLĐ	Việc làm	GDP
Tất cả các giai đoạn	1991-2019	4,65	2,26	6,91
Giai đoạn năng suất tăng trưởng nhanh	1991-1995	5,70	2,48	8,18
Giai đoạn năng suất chững lại	1996-1999	4,73	2,26	6,99
	2000-2007	4,18	3,02	7,19
	2008-2012	3,10	2,69	5,79
Giai đoạn năng suất phục hồi	2013-2019	5,53	0,92	6,46

Nguồn: Báo cáo năng suất lao động Việt Nam [5, tr.13]

Năng suất lao động Việt Nam phát triển qua ba thời kỳ khác nhau: tăng trưởng nhanh (1991-1995), chững lại (1996 - 2012) và hồi phục (2013 - đến nay) như trong hình 3.1 và bảng 3.1 [5, tr.12].

Hình 2.1. Mức độ và tốc độ tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam (giá so sánh 2010)



Nguồn: Báo cáo năng suất lao động Việt Nam [5, tr.13]

Trong nửa đầu thập niên 90, Việt Nam tích cực xóa bỏ các rào cản thị trường và hội nhập một cách quyết đoán vào cộng đồng thương mại quốc tế. Những nỗ lực này đã tạo nên sự gia tăng đáng kể ban đầu trong năng suất lao động của Việt Nam, tăng trưởng cao nhất ở mức 7,13% vào năm 1995. Kết quả này chủ yếu phản ánh sự cải thiện hiệu quả trong hầu hết các ngành kinh tế nhờ giảm thiểu sự kém hiệu quả và tăng cường độ vốn khi các ràng buộc và kiểm soát về kinh tế được gỡ bỏ, khuyến khích đầu tư và đầu tư trên tất cả các ngành, trong đó có sản xuất. Đây nên được coi là bước nhảy một lần từ kiểm soát kinh tế sang tự do hóa. Nhiều biện pháp chính sách nhằm thiết lập một nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài là những yếu tố then chốt trong những năm đầu này. Trong khi đó, ở thập niên 90, lực lượng lao động của Việt Nam về cơ bản không thay đổi cả về chất lượng và số lượng [5, tr.12].

Tuy nhiên, tăng trưởng NSLĐ đã chậm lại vào cuối thập niên 90. Cú sốc bên ngoài từ khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997-1998 đã làm xáo trộn nền kinh tế Việt Nam. Quan trọng hơn, tăng trưởng khi đó phụ thuộc nặng nề vào đầu tư vốn với hiệu suất sử dụng vốn giảm dần. Kết quả năng suất mờ nhạt tiếp tục kéo dài sang thiên niên kỷ mới. Từ năm 2000 đến 2012, NSLĐ tăng trưởng trong khoảng 3-4% mỗi năm. Trong khi đó, Trung Quốc, nước có thu nhập và tình hình kinh tế tương tự Việt Nam, đã nhanh chóng vượt lên và vượt qua Việt Nam về NSLĐ trong giai đoạn này. Vào năm 2008 và 2009, một cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu khác đã làm giảm tốc độ tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam xuống còn 2,6%. Tuy nhiên, cú sốc bên ngoài này không phải là nguyên nhân duy nhất hoặc thậm chí nguyên nhân cơ bản cho kết quả tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam. Một cách cơ bản hơn, hàng loạt các cải cách kinh tế lớn được giới thiệu trong thiên niên kỷ mới này chủ yếu ảnh hưởng tích cực đến tăng số lượng việc làm và số lượng doanh nghiệp nhưng đã không tạo ra những kết quả rõ ràng về chất lượng, năng suất hoặc khả năng cạnh tranh [5, tr.13-14].

Gần đây, tăng trưởng NSLĐ đã bắt đầu hồi phục từ khoảng năm 2013, dần bắt kịp với con số của những năm giữa thập niên 90. Về phân rẽ tăng trưởng năng suất lao động, các xu hướng mờ nhạt

trước đây bắt đầu đảo ngược với đóng góp ngày càng tăng của tăng trưởng NSLĐ và giảm đóng góp của tăng trưởng việc làm vào tăng trưởng chung. Từ năm 2015 đến năm 2019, tăng trưởng NSLĐ duy trì ở mức khoảng 6%/năm. Nguyên nhân và tính bền vững của việc cải thiện năng suất gần đây vẫn chưa chắc chắn. Cần có những nghiên cứu sâu hơn về đóng góp tương đối của tính năng động của khu vực kinh tế tư nhân, cải thiện chính sách và các yếu tố bên ngoài. Nếu các kết quả tốt gần đây là nhờ một trong hai yếu tố đầu tiên thì cơ cấu kinh tế của Việt Nam có thể đã dịch chuyển theo hướng tốt hơn và tăng trưởng cao có thể tiếp tục trong tương lai. Nhưng nếu đó là do may mắn tuyệt đối hoặc cú sốc thuận lợi từ bên ngoài thì kết quả đó có thể chỉ là tạm thời. Có thể chỉ ra rằng sự gia tăng số lượng các hiệp định thương mại tự do với các quốc gia và các khu vực khác, cuộc đối đầu thương mại Trung Quốc - Hoa Kỳ có những tác dụng phụ tích cực tới Việt Nam, như là các ảnh hưởng bên ngoài bổ sung nhưng tác động số học của chúng phải được xác định rõ ràng. Chương trình 712, chương trình năng suất quốc gia đầu tiên được triển khai năm 2010 với mục tiêu tăng cường đóng góp của TFP vào tăng trưởng chung [5, tr.14].

Điểm sáng rất đáng chú ý là, so với các nước trong khu vực ASEAN, thời gian qua Việt Nam là quốc gia có tốc độ tăng NSLĐ khá cao. Tính chung giai đoạn 2011 - 2019, năng suất lao động theo sức mua tương đương PPP 2011 của Việt Nam tăng trung bình 4,87%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân của Singapore (1,37%/năm); Malaysia (2,04%/năm); Thái Lan (3,17%/năm); Philippines (4,33%/năm); Indonesia (3,59%/năm) [7].

Thực tế NSLĐ của Việt Nam hiện đang rất thấp so với các nước trong khu vực. Xét về giá trị tuyệt đối, theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, NSLĐ theo sức mua tương đương (tính theo PPP 2011) năm 2019 của Việt Nam chỉ bằng 7,64% mức năng suất của Singapore; 19,53% của Malaysia; 37,92% của Thái Lan; 45,56% của Indonesia; 56,88% của Philippines; 88,05% của Lào. NSLĐ của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á chỉ cao hơn NSLĐ của Campuchia (gấp 1,6 lần) [7].

Đáng chú ý là chênh lệch về mức NSLĐ giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng. Cụ thể: Chênh lệch mức NSLĐ (tính theo PPP 2011) của

Singapore và Việt Nam tăng từ 132.559 USD năm 2011 lên 142.095 USD năm 2019; của Malaysia từ 42.389 USD lên 48.431 USD; Thái Lan từ 14.977 USD lên 19.251 USD; Philippines từ 6.164 USD lên 8.914 USD. Điều này cho thấy khoảng cách và thách thức nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt để có thể bắt kịp mức NSLĐ của các nước [7].

4. Một số giải pháp nâng cao năng suất lao động

Thứ nhất, tạo lập môi trường thể chế thúc đẩy tăng năng suất lao động

Thực hiện các giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô nhằm tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất - kinh doanh; điều hành các chính sách kinh tế vĩ mô linh hoạt, chủ động; tăng cường hiệu quả phối hợp các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực nói chung và nguồn nhân lực nói riêng một cách hiệu quả, qua đó, thúc đẩy tăng NSLĐ xã hội.

Thực hiện hiệu quả các Nghị quyết 19 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Phát triển mạnh mẽ khu vực tư nhân gắn với cải thiện môi trường kinh doanh. Theo đó, triển khai quyết liệt các giải pháp đề ra trong Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16-5-2016 của Chính phủ về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 và Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 03-10-2017 về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03-6-2017 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tập trung đầu tư phát triển, đi kèm với các chính sách ưu đãi và tạo động lực cho sự tham gia của khu vực tư nhân và thu hút lao động có kỹ năng vào những ngành kinh tế trọng điểm. Đẩy nhanh việc xây dựng các chính sách, cơ chế đặc thù để phát triển các ngành, lĩnh vực như khởi nghiệp sáng tạo; nhân lực cho công nghệ thông tin; gia tăng sự tham gia của doanh nghiệp nhỏ và vừa vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính về đầu tư, kinh doanh, thương mại. Rà soát, loại bỏ những điều kiện kinh doanh và thủ tục hành chính không cần thiết và các loại phí

không chính thức, qua đó, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, tiết giảm chi phí doanh nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp cũng như của cả nền kinh tế. Thường xuyên đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân; kịp thời giải quyết kiến nghị của các doanh nghiệp.

Tiếp tục cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước theo hướng giảm dần sự tham gia vào các ngành, lĩnh vực mà khu vực ngoài nhà nước có thể đảm nhận. Xây dựng lộ trình với những biện pháp cụ thể để tạo lập môi trường cạnh tranh thực sự bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp, không phân biệt đó là doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhà nước hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố cơ bản tạo nên NSLĐ. Vì vậy, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có năng lực, trình độ, tay nghề, đáp ứng được yêu cầu phát triển là giải pháp cơ bản để nâng cao NSLĐ. Cần tiến hành rà soát, sắp xếp, quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu của thị trường lao động trong cả nước, từng vùng và địa phương. Nâng cao chất lượng đào tạo của các trường sư phạm. Xây dựng cơ chế, chính sách phân luồng giáo dục, gắn với đào tạo nghề và phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông. Đổi mới nội dung, phương thức đào tạo nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; nâng cao chất lượng đào tạo một số trường đại học, một số nghề tiếp cận trình độ các nước phát triển trong ASEAN và thế giới.

Đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo; giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm và nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục và đào tạo, thực hiện tự chủ các trường đại học, cao đẳng công lập. Tăng cường kiểm soát chất lượng đầu ra của các cơ sở giáo dục đại học; công khai thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng của nhà trường; đẩy mạnh công tác kiểm định chất lượng giáo dục, trên cơ sở đó thực hiện phân tầng, xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đào tạo, nhất là giáo dục mầm non, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Nâng cao

hiệu quả đầu tư cho giáo dục, dành ngân sách thỏa đáng để cải thiện cơ sở vật chất; cải thiện điều kiện ăn ở, đi lại cho học sinh nội trú ở vùng sâu, vùng xa; bảo đảm công bằng trong giáo dục, đào tạo.

Xây dựng các quy định về liên thông giữa các trình độ của giáo dục nghề nghiệp với giáo dục đại học, đảm bảo chất lượng và nâng cao hiệu quả trong đào tạo, tạo cơ hội học tập, phát triển năng lực cho người học. Thực hiện đầu thầu, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ dạy nghề cho các cơ sở dạy nghề (không phân biệt hình thức sở hữu) theo nhu cầu nhân lực của các doanh nghiệp. Khuyến khích, tạo thuận lợi để doanh nghiệp và các tổ chức đào tạo thực hiện hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong đào tạo, nâng cao kỹ năng cho lao động của doanh nghiệp.

Triển khai thực hiện theo lộ trình việc phân bổ chi ngân sách cho hoạt động dạy nghề đối với các cơ sở dạy nghề công lập. Mở rộng áp dụng cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ dạy nghề đối với các cơ sở dạy nghề (không phân biệt hình thức sở hữu) từ nguồn ngân sách nhà nước; nghiên cứu việc chuyển một số cơ sở dạy nghề công lập thành đơn vị cung cấp dịch vụ công, tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tự bù đắp chi phí và hoạt động theo mô hình doanh nghiệp xã hội.

Mở rộng quy mô đào tạo mới và đào tạo lại đội ngũ lao động; khuyến khích khu vực tư nhân, doanh nghiệp tham gia dạy nghề; khuyến khích doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp quy mô lớn, tự đào tạo lao động phục vụ nhu cầu của bản thân, các doanh nghiệp bạn hàng, đối tác, các doanh nghiệp có liên quan khác. Từng bước áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong quá trình xây dựng, đổi mới chương trình và tổ chức đào tạo, nghiên cứu khoa học; khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp tiếp nhận chuyển giao chương trình tiên tiến của nước ngoài; thực hiện đào tạo theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo, thu hút các đối tác nước ngoài tham gia xây dựng và phổ biến mô hình đổi mới về giáo dục và đào tạo ở Việt Nam. Nghiên cứu, thúc đẩy các hiệp định công nhận lẫn nhau trong các ngành nghề phù hợp. Nâng cao hiệu quả các chương trình học bổng của các nước, tổ chức quốc tế dành cho Việt Nam.

Thứ ba, đổi mới phương thức, nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước

Đổi mới thể chế chính là hướng đến tạo môi trường thông thoáng, minh bạch cho cạnh tranh bình đẳng của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Tuy nhiên, thể chế mới là điều kiện cần, vấn đề quan trọng hơn là bộ máy, cách thức làm việc của bộ máy hành chính nhà nước. Các bộ, ngành, địa phương cần tiếp tục thực hiện nghiêm quy định về tinh giản biên chế gắn với cải cách tiền lương; đổi mới mạnh mẽ quy trình, phương thức tổ chức tuyển dụng, sử dụng, trả lương, đánh giá, đề bạt cán bộ; thực hiện bổ nhiệm, đề bạt cán bộ chủ yếu dựa trên thành tích, kết quả công việc; tăng cường trách nhiệm giải trình của người đứng đầu đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của đơn vị.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện điện tử hóa nghiệp vụ quản lý nhà nước. Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, chú trọng cải cách chính sách tiền lương nhằm tạo động lực thực sự để cán bộ, công chức, viên chức thực thi công vụ có chất lượng và hiệu quả cao; nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính và chất lượng dịch vụ công. □

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2016), *Nghị quyết số 05/NQ-TW ngày 1/11/2016, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế*.
2. Chính phủ (2020), *Chỉ thị 07/CT-TTg ngày 04/02/2020 về giải pháp thúc đẩy tăng NSLĐ quốc gia*.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
5. Ohno Kenichi, Nguyễn Đức Thành, Phạm Thị Hương (2021), *Báo cáo năng suất Việt Nam: nguồn gốc tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam trong ba thập niên cải cách và hội nhập 1990 - 2020*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Quốc hội (2014), *Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020*.
7. Tường Vy (2021), *Bài 1: Thực trạng năng suất lao động tại Việt Nam*, trên trang <https://www.qdnd.vn/> đăng ngày 08/02/2021, truy nhập ngày 07/01/2022.